

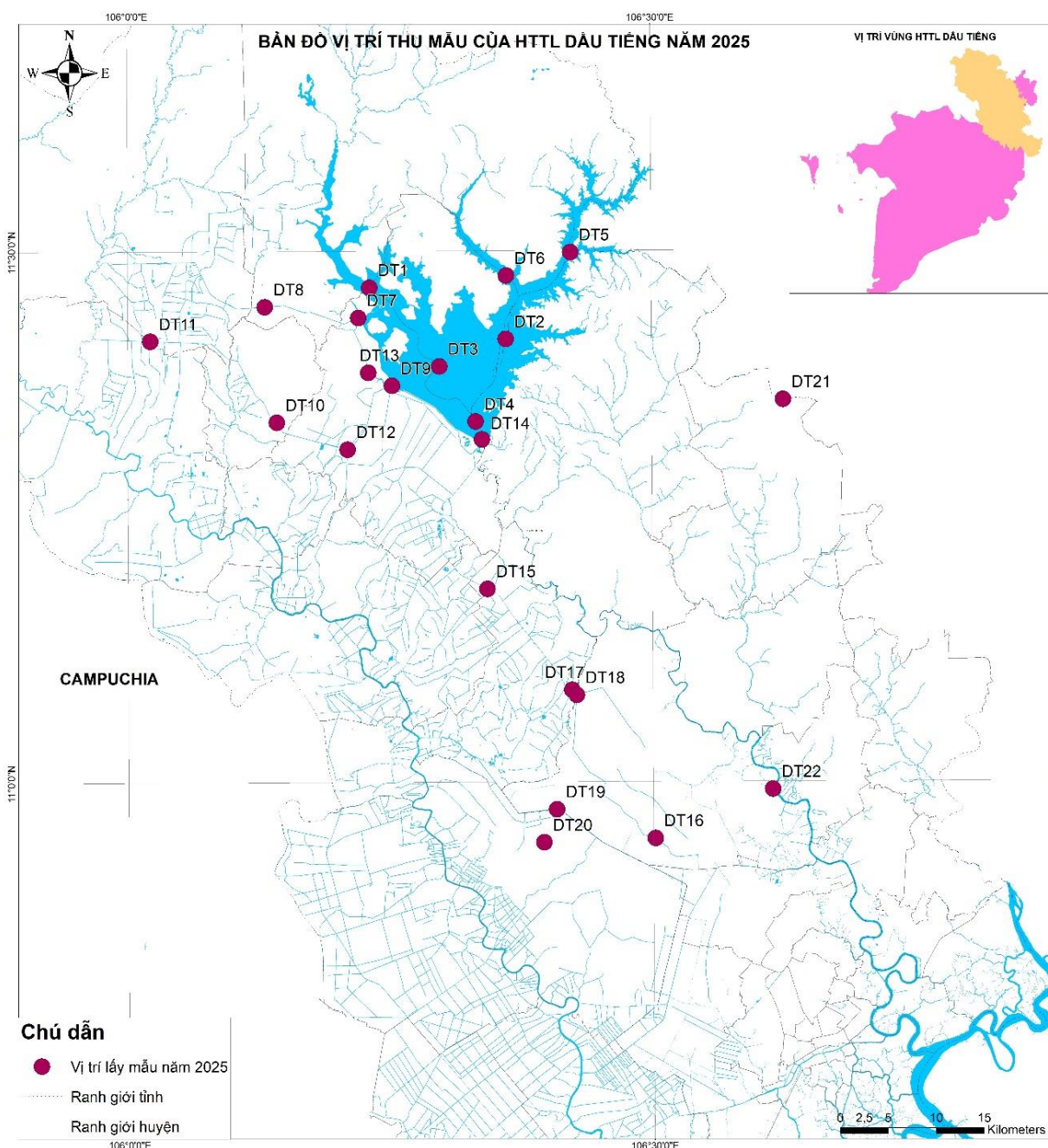
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

BẢN TIN TUẦN KỲ 12

“Đợt đo ngày 28/4/2025 dự báo từ ngày 14÷21/5/2025”

1. Các vị trí dự báo

Dự báo cho 22 vị trí phục vụ dự báo chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng (Hình 1).



Hình 1: Sơ đồ các vị trí giám sát, dự báo CLN trong HTTL Dầu Tiếng 2025

2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 14÷21/5/2025

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Tổng N cho 21 vị trí từ DT1÷DT21

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Tổng N và Độ mặn cho 01 vị trí trên sông Sài Gòn DT22

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo cho vị trí DT22 trên sông Sài Gòn từ 14÷21/5/2025 ở mức thấp từ (0,004-0,006)‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn). Với giá trị độ mặn này đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú, người dân sống quanh khu vực yên tâm lấy nước cấp cho sản xuất nông nghiệp,...

Bảng 1: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 14÷21/5/2025, ‰

Kí hiệu	14/05	15/05	16/05	17/05	18/05	19/05	20/05	21/05	max	min
DT22	0,006	0,005	0,005	0,005	0,005	0,005	0,005	0,004	0,006	0,004
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰		>4‰						

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 2,06÷6,25 mgO₂/l, nhìn chung giá trị dự báo có cùng xu hướng và dao động tăng/giảm nhẹ với giá trị thực đo ngày 28/4/2025. So sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B (≥5mgO₂/l) cơ bản đạt GHCP trừ vị trí DT13 (suối Xa Cách) và một vài thời điểm tại DT22 chưa đạt GHCP. Do đó cần lưu ý nguồn nước tại vị trí này.

Khuyến cáo: Cần có biện pháp tăng cường DO trong nước khi cấp cho NTTS khu vực có giá trị DO thấp như trên.

Bảng 2: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 14÷21/5/2025, mgO₂/l

STT	Kí hiệu mẫu	14/05	15/05	16/05	17/05	18/05	19/05	20/05	21/05	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)										
1	DT1	5,57	5,58	5,60	5,61	5,63	5,64	5,65	5,65	5,65	5,57
2	DT2	6,00	6,00	6,00	6,00	6,01	6,00	6,00	6,00	6,01	6,00
3	DT3	6,25	6,13	6,11	6,09	6,03	6,00	6,00	6,00	6,25	6,00
4	DT4	5,51	5,52	5,53	5,54	5,56	5,56	5,54	5,50	5,56	5,50
5	DT5	6,00	5,98	5,96	5,94	5,93	5,93	5,93	5,93	6,00	5,93
6	DT6	5,83	5,83	5,85	5,84	5,84	5,82	5,82	5,81	5,85	5,81
II	Hệ thống kênh tưới										
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)										
7	DT7	5,71	5,73	5,76	5,78	5,79	5,78	5,73	5,62	5,79	5,62
8	DT8	5,49	5,53	5,57	5,58	5,58	5,57	5,54	5,51	5,58	5,49
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)										
9	DT9	6,02	6,02	6,02	6,03	6,03	6,04	6,04	6,04	6,04	6,02
10	DT10	5,67	5,67	5,68	5,69	5,69	5,70	5,70	5,69	5,70	5,67
11	DT11	5,87	5,87	5,87	5,91	5,91	5,88	5,84	5,79	5,91	5,79
12	DT12	5,66	5,63	5,58	5,51	5,40	5,31	5,30	5,46	5,66	5,30
13	DT13	3,62	3,49	3,31	3,08	2,80	2,37	2,06	2,19	3,62	2,06
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)										
14	DT14	5,96	5,96	5,96	5,96	5,96	5,96	5,96	5,96	5,96	5,96
15	DT15	5,87	5,85	5,83	5,81	5,79	5,77	5,75	5,73	5,87	5,73
16	DT16	5,96	5,98	5,99	5,98	5,97	5,95	5,93	5,93	5,99	5,93
17	DT17	5,99	5,98	5,98	5,97	5,96	5,95	5,96	5,99	5,99	5,95
18	DT18	5,75	5,72	5,71	5,71	5,72	5,75	5,77	5,78	5,78	5,71

19	DT19	5,55	5,57	5,60	5,62	5,63	5,64	5,64	5,63	5,64	5,55
20	DT20	6,12	6,09	6,08	6,07	6,08	6,13	6,21	6,22	6,22	6,07
II.4	<i>Trên kênh Phước Hòa</i>										
21	DT21	5,79	5,79	5,80	5,78	5,74	5,03	5,24	5,46	5,80	5,03
III	<i>Khu đầy mặn trên sông</i>										
22	DT22	5,01	5,00	4,83	4,63	4,49	4,42	4,39	4,35	5,01	4,35
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)		Đạt mức A: ≥ 6			Đạt mức B: ≥ 5			Không đạt mức B: < 5			

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD_5)

Giá trị dự báo BOD_5 dự báo dao động từ $4,38 \div 30,42 \text{mg/l}$, cơ bản giá trị dự báo có cùng xu thế và dao động tăng giảm nhẹ giá trị thực đo ngày 28/4/2025. So sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B ($\leq 6 \text{mg/l}$) các vị trí trong lòng hồ (trừ một vài thời điểm vị trí DT4 vượt nhẹ không đáng kể); DT7, DT8, DT11 và một vài thời điểm DT9; còn lại vượt GHCP nhẹ trừ các vị trí vượt nhiều lần GHCP lần lượt là DT13 (suối Xa Cách); DT22. Theo đó khi sử dụng nguồn nước cần lưu ý để cấp cho SXNN.

Bảng 3: Giá trị dự báo BOD_5 tại các điểm giám sát từ 14÷21/5/2025, mg/l

STT	Kí hiệu mẫu	14/05	15/05	16/05	17/05	18/05	19/05	20/05	21/05	max	min
I	<i>Khu vực lòng hồ (06 vị trí)</i>										
1	DT1	5,41	5,41	5,41	5,41	5,40	5,40	5,41	5,41	5,41	5,40
2	DT2	4,84	4,62	4,46	4,38	4,41	4,54	4,71	4,88	4,88	4,38
3	DT3	4,84	5,02	5,24	5,09	5,03	5,15	5,14	5,06	5,24	4,84
4	DT4	5,89	6,01	6,12	6,16	6,13	7,71	7,68	7,64	7,71	5,89
5	DT5	4,71	4,73	4,73	4,77	4,92	5,14	5,21	5,09	5,21	4,71
6	DT6	5,31	5,30	5,28	5,26	5,23	5,19	5,15	5,11	5,31	5,11
II	<i>Hệ thống kênh tưới</i>										
II.1	<i>Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)</i>										
7	DT7	5,87	5,72	5,58	5,46	5,40	5,53	5,80	5,97	5,97	5,40
8	DT8	5,91	5,89	5,87	5,84	5,81	5,78	5,76	5,77	5,91	5,76
II.2	<i>Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)</i>										
9	DT9	5,74	5,73	5,84	6,78	7,69	8,47	8,51	8,55	8,55	5,73
10	DT10	11,99	12,01	11,97	11,93	11,69	11,65	11,62	11,52	12,01	11,52
11	DT11	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,47	5,47	5,48	5,47
12	DT12	10,50	10,61	10,63	10,57	10,43	10,24	10,19	10,14	10,63	10,14
13	DT13	28,89	25,67	28,25	30,42	29,97	25,82	25,38	25,91	30,42	25,38
II.3	<i>Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)</i>										
14	DT14	9,48	9,32	9,01	8,69	8,78	9,53	9,81	9,55	9,81	8,69
15	DT15	9,34	9,24	9,11	8,98	8,86	8,80	8,85	8,93	9,34	8,80
16	DT16	7,98	7,93	7,90	7,93	7,95	7,95	7,94	7,94	7,98	7,90
17	DT17	9,70	9,70	9,77	9,83	9,83	9,78	9,72	9,68	9,83	9,68
18	DT18	10,60	10,79	10,83	10,73	10,55	10,29	10,00	11,01	11,01	10,00
19	DT19	11,29	11,44	11,51	11,49	11,41	11,30	11,06	10,75	11,51	10,75
20	DT20	9,44	9,45	9,44	9,41	9,36	9,33	9,34	9,36	9,45	9,33
II.4	<i>Trên kênh Phước Hòa</i>										
21	DT21	10,15	10,04	10,10	10,24	10,40	10,55	10,68	10,77	10,77	10,04
III	<i>Khu đầy mặn trên sông</i>										
22	DT22	14,91	15,15	15,27	15,91	15,85	15,74	15,77	15,55	15,91	14,91
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)		Đạt mức A: ≤ 4			Đạt mức B: ≤ 6			Không đạt mức B: > 6			

2.4. Tổng Nito (Tổng N)

Giá trị dự báo Tổng N dao động từ 0,46÷26,05 mg/l, nhìn chung giá trị dự báo có xu hướng giảm nhẹ so với giá trị thực đo 28/4/2025. So sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B ($\leq 1,5$ mg/l) vị trí tại lòng hồ, kênh Tân Hưng, nhiều thời điểm tại nhiều vị trí kênh chính Đông, chính Tây đạt GHCP; còn lại vượt nhẹ GHCP trong đó lưu ý vị trí DT13 (suối Xa Cách) vượt nhiều lần GHCP. Giá trị Tổng N cao cho thấy nguồn nước có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng do quá trình sử dụng phân bón canh tác nông nghiệp; chất thải có nguồn gốc động vật giàu hợp chất nito; chất thải từ cơ sở chế biến tinh bột sắn (DT13). Theo đó cần xử lý nguồn nước cấp cho nuôi trồng thủy sản, lưu ý nguồn nước tại suối Xa Cách vì cuối nguồn nước này nhập lưu về đầu kênh chính Tây, nên cần lưu ý theo dõi.

Bảng 4: Giá trị dự báo Tổng N tại các điểm giám sát từ 14÷21/5/2025, mg/l

STT	Kí hiệu mẫu	14/05	15/05	16/05	17/05	18/05	19/05	20/05	21/05	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)										
1	DT1	0,60	0,59	0,59	0,60	0,60	0,59	0,60	0,65	0,65	0,59
2	DT2	0,54	0,51	0,49	0,47	0,46	0,46	0,47	0,47	0,54	0,46
3	DT3	1,29	1,27	1,25	1,21	1,18	1,14	1,12	1,10	1,29	1,10
4	DT4	1,19	1,13	1,08	1,05	1,04	1,04	1,02	1,10	1,19	1,02
5	DT5	1,19	1,19	1,26	1,58	1,92	1,53	1,50	1,48	1,92	1,19
6	DT6	0,94	1,22	1,39	1,47	1,51	1,50	1,45	1,39	1,51	0,94
II	Hệ thống kênh tưới										
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)										
7	DT7	1,00	1,02	1,07	1,22	1,39	1,47	1,51	1,50	1,51	1,00
8	DT8	0,96	0,95	0,97	1,01	1,10	1,21	1,18	1,12	1,21	0,95
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)										
9	DT9	0,91	0,98	0,99	0,97	0,93	0,91	0,89	0,88	0,99	0,88
10	DT10	1,70	1,41	1,22	1,13	1,06	1,06	1,16	1,34	1,70	1,06
11	DT11	1,33	1,47	1,58	1,52	1,53	1,53	1,52	1,50	1,58	1,33
12	DT12	3,28	3,37	3,21	2,95	2,65	2,40	2,22	2,05	3,37	2,05
13	DT13	24,61	26,05	20,61	23,02	23,78	23,30	20,44	19,71	26,05	19,71
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)										
14	DT14	1,52	1,44	1,48	1,48	1,45	1,47	1,54	1,65	1,65	1,44
15	DT15	1,21	1,17	1,17	1,23	1,34	1,46	1,54	1,58	1,58	1,17
16	DT16	0,85	0,81	0,78	0,72	0,75	0,73	0,70	0,74	0,85	0,70
17	DT17	0,96	1,04	1,27	1,47	1,65	1,78	1,86	1,03	1,86	0,96
18	DT18	1,48	1,50	1,52	1,53	1,53	1,52	1,50	1,48	1,53	1,48
19	DT19	0,80	1,24	1,16	1,09	1,05	1,02	0,93	1,36	1,36	0,80
20	DT20	2,06	2,22	2,35	2,59	2,73	2,69	2,52	2,40	2,73	2,06
II.4	Trên kênh Phước Hòa										
21	DT21	1,16	1,40	1,63	1,70	1,86	1,85	1,79	1,71	1,86	1,16
III	Khu vực đập mặn trên sông										
22	DT22	2,51	2,45	2,63	2,88	3,24	3,32	3,29	3,36	3,36	2,45
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)		Đạt mức A: $\leq 0,6$			Đạt mức B: $\leq 1,5$			Không đạt mức B: $> 1,5$			

Khuyến cáo: Theo kết quả dự báo các chỉ tiêu CLN (DO, BOD₅, Tổng N) từ 14÷21/5/2025, so sánh với QCVN08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3 – mức B) thấy giá trị CLN tại khu vực lòng hồ, kênh Tân Hưng; kênh chính tốt hơn khu vực phía sau, cụ thể: (i) giá trị DO cao nhất cơ bản đạt GHCP (trừ vị trí DT13 – suối Xa Cách và DT22); (ii) tiếp đến là tổng N nhiều vị trí

trong lòng hồ, kênh tưới đạt GHCP; các vị trí thường xuyên không đạt GHCP như DT13, DT12, DT22, ... (iii) cuối cùng là BOD₅ với nhiều vị trí lòng hồ, kênh Tân Hưng đạt GHCP mức B, còn lại vượt GHCP. Giá trị Tổng N và BOD₅ trong nguồn nước cao cho thấy có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng, hữu cơ trong do sử dụng phân bón trong canh tác nông nghiệp (DT22 – bón thúc cho lúa); từ nước thải sinh hoạt người dân sống khu vực; chất thải từ nguồn gốc động vật giàu hợp chất nito,... Cần lưu ý vị trí thường xuyên vượt GHCP như DT13 (suối Xa Cách) – đây là vị trí tiếp nhận nhiều loại hình xả thải (sinh hoạt, một số cơ sở xả thải do địa phương quản lý) nên cần theo dõi khi nguồn nước được nhập lưu vào đầu kênh chính Tây. Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp. Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi dự báo về CLN liên quan đến hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng trên trang Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi <https://chatluongnuoc.cucthuyloi.gov.vn/>, Website Viện Kỹ thuật Biển <http://www.icoe.org.vn/>, để kịp thời có biện pháp xử lý phù hợp, đảm bảo chất lượng nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam; CTTL các tỉnh Tây Ninh, Long An, tp HCM;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

**VIỆN TRƯỞNG**
Phạm Văn Tùng